

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 63

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Engineering and Construction JSC.

Tên Công ty viết tắt là: CII E&C.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CEE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 20, Tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Vũ Thức	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Ngô Đình Thành	Thành viên (đã xin từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2019)
Ông Phùng Văn Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Hải Ca	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Văn Hiền	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc và trở thành Tổng Giám đốc từ ngày 8 tháng 8 năm 2019)
Ông Ngô Đình Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bỏ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2019)
Ông Trần Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Trường Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2019)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Phùng Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số: 736/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.899.179.128.141</b>	<b>1.882.727.910.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.501.568.775</b>	<b>36.115.978.855</b>
1. Tiền	111	5.1	15.501.568.775	36.115.978.855
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.041.002.829.339</b>	<b>1.104.737.172.888</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	219.266.937.704	197.153.502.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	108.842.861.214	143.176.573.675
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	432.503.119.234	553.786.736.375
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	285.620.001.928	215.547.995.105
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.230.090.741)	(4.927.634.641)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>830.589.499.616</b>	<b>736.066.056.463</b>
1. Hàng tồn kho	141		830.589.499.616	736.066.056.463
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.085.230.411</b>	<b>5.808.702.350</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.909.222.118	1.061.236.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.128.605.643	4.747.466.009
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.19a	47.402.650	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>355.253.667.717</b>	<b>322.351.529.189</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.057.036.444</b>	<b>24.129.486.444</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	24.057.036.444	24.129.486.444
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.485.948.953</b>	<b>101.670.220.090</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	71.496.244.462	74.548.490.710
- Nguyên giá	222		149.993.122.777	148.059.096.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.496.878.315)	(73.510.606.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	16.559.531.188	19.486.187.953
- Nguyên giá	225		23.194.375.438	26.321.636.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.634.844.250)	(6.835.448.394)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.430.173.303	7.635.541.427
- Nguyên giá	228		8.767.531.506	8.767.531.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.337.358.203)	(1.131.990.079)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.12</b>	<b>4.997.156.733</b>	<b>4.997.156.733</b>
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>997.272.727</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	997.272.727
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>167.427.420.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	28.400.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.14	139.027.420.000	120.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.286.105.587</b>	<b>70.557.393.195</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	33.533.282.038	38.928.226.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15a	2.787.854.444	2.417.117.116
3. Lợi thế thương mại	269	5.16	26.964.969.105	29.212.049.864
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.254.432.795.858</b>	<b>2.205.079.439.745</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

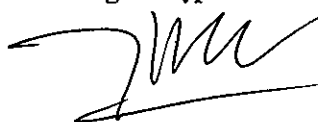
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.803.457.304.894</b>	<b>1.735.037.755.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.544.851.047.836</b>	<b>1.476.301.245.492</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	259.700.998.736	270.754.929.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	483.662.668.468	433.742.730.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19b	19.562.077.771	19.952.021.914
4. Phải trả người lao động	314		3.713.437.941	4.385.924.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	19.500.962.260	6.683.530.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	35.607.751.651	37.317.933.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22a	720.997.052.272	701.936.649.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.106.098.737	1.527.525.608
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>258.606.257.058</b>	<b>258.736.510.020</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22b	256.931.103.923	258.686.618.031
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15b	1.675.153.135	49.891.989
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>450.975.490.964</b>	<b>470.041.684.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>450.975.490.964</b>	<b>470.041.684.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.733.747.138	8.878.207.573
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.504.327.388	85.406.105.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.023.808.335	82.969.890.810
- (Lỗ sau thuế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(17.519.480.947)	2.436.214.995
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		155.783.717	175.738.134
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.254.432.795.858</b>	<b>2.205.079.439.745</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Phước

Trưởng Giám đốc




Phùng Văn Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.24	392.298.509.934	567.627.750.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.24	-	44.707.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.24	392.298.509.934	567.583.043.266
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	367.029.355.263	514.545.495.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.269.154.671	53.037.547.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	30.806.851.446	19.293.143.793
7. Chi phí tài chính	22	5.27	42.342.453.412	25.467.502.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.088.439.429	25.466.554.741
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.28	1.878.814.356	2.813.381.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	20.545.401.907	26.125.250.820
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(8.690.663.558)	17.924.557.057
12. Thu nhập khác	31	5.30	774.626.158	495.423.982
13. Chi phí khác	32	5.31	3.270.703.918	551.599.656
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(2.496.077.760)	(56.175.674)
15. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.186.741.318)	17.868.381.383
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.32	4.508.498.750	7.477.839.702
17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.15	1.254.523.818	(297.915.641)
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(16.949.763.886)	10.688.457.322
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(16.950.091.903)	10.690.658.560
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		328.017	(2.201.238)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.34	(429)	244

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Phước

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(11.186.741.318)	17.868.381.383
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	10.298.489.298	10.754.907.725
Các khoản dự phòng	03	302.456.100	(212.143.016)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.983	6.663
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.452.261.258)	(19.147.830.690)
Chi phí lãi vay	06	41.088.439.429	25.466.554.741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.050.396.234	34.729.876.806
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(76.601.939.400)	63.273.688.441
Tăng hàng tồn kho	10	(94.523.443.153)	(44.568.873.088)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	46.678.076.151	170.938.485.983
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	3.546.958.400	(12.697.836.630)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	161.001
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.517.390.156)	(25.033.194.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.166.938.154)	(3.490.231.971)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.019.607.214)	(2.349.957.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(160.553.887.292)	180.816.617.979
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(439.273.045)	(2.011.123.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.318.181.819	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(383.780.617.346)	(227.770.169.949)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	491.153.599.516	286.561.089.409
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.967.820.250	30.485.832.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	123.819.711.194	87.295.629.078

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(39.818.367.279)
2. Tiền thu từ đi vay	33	574.851.176.674	531.631.757.892
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(556.129.654.815)	(654.776.926.772)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.583.741.858)	(4.697.434.080)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000)	(40.651.266.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>16.119.780.001</b>	<b>(208.312.236.289)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(20.614.396.097)</b>	<b>59.800.010.768</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.115.978.855</b>	<b>102.348.349.253</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.983)	(6.663)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>15.501.568.775</b>	<b>162.148.353.358</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Phước

Tổng Giám đốc



Trương Văn Hiến

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Engineering and Construction JSC.

Tên Công ty viết tắt là: CII E&C.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CEE.

Trụ sở chính tại: Tầng 20, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp; cho thuê máy móc thiết bị; khai thác sản xuất đá, gạch; mua bán vật tư xây dựng.

### 1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 1.4. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐQT về việc tăng thêm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi lên 75.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty vẫn chưa góp đủ vốn tăng thêm vào công ty con này.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 7.800.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia với tổng giá trị là 80.640.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện chuyển nhượng và dự kiến sẽ hoàn tất thương vụ trong quý 3 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang đầu tư vào các công ty con như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	T. Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C ("CII E&C - CC")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia ("LGC")	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; duy tu bảo dưỡng công trình

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Theo kế hoạch sáp nhập vào Công ty mẹ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 12 năm 2018, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C và Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục. Tuy nhiên do Công ty mẹ cam kết sẽ kế thừa tất cả các nghĩa vụ, quyền và lợi ích đối với tất cả tài sản và nợ phải trả sau khi sáp nhập nên Báo cáo tài chính giữa niên độ của 2 công ty con này đã được điều chỉnh và trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục để phục vụ cho việc hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

##### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

*Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ lũy kế dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán tài sản thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

##### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho cơ quan Nhà nước địa phương nơi khai thác.

##### *Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ*

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

##### *Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá*

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá được ghi nhận là chi phí trả trước khi Công ty có thể tiếp cận được lớp đá mới để khai thác. Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và chi phí phát sinh có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Chi phí này được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

##### *Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do UBND tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và tại thời điểm chốt danh sách cổ đông của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)**

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, kinh doanh bán hàng; thi công xây dựng, lắp đặt, duy tu công trình; cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ khác và chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.121.216.149	4.847.900.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.380.352.626	31.268.078.431
<b>Cộng</b>	<b>15.501.568.775</b>	<b>36.115.978.855</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>46.905.666.714</b>	<b>17.876.042.076</b>
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	23.412.259.587	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	14.988.993.662	-
Công ty CII B&R	7.951.958.435	6.566.016.332
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	76.758.840	9.046.562.015
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	-	1.776.435.012
Công ty CII	-	11.332.527
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>172.361.270.990</b>	<b>179.277.460.298</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	46.833.529.857	34.913.385.950
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	36.944.095.522	20.248.462.667
Khác	88.583.645.611	124.115.611.681
<b>Cộng</b>	<b>219.266.937.704</b>	<b>197.153.502.374</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>765.678.192</b>	<b>35.550.000</b>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	765.678.192	-
Công ty CII B&R	-	35.550.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>108.077.183.022</b>	<b>143.141.023.675</b>
Công ty TNHH Bê tông Tiên Phong	39.729.165.800	37.529.165.800
Công ty Cổ phần Teracons	10.048.344.231	9.689.637.092
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	-	15.512.457.945
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	-	14.814.172.105
Khác	58.299.672.991	65.595.590.733
<b>Cộng</b>	<b>108.842.861.214</b>	<b>143.176.573.675</b>

**5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CII	255.216.271.348	274.786.185.185
<b>Các đối tượng khác</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành	69.130.434.670	84.695.552.109
Công ty Cổ phần Teracons	58.030.367.472	53.853.894.432
Đối tượng khác	50.126.045.744	140.451.104.649
<b>Cộng</b>	<b>432.503.119.234</b>	<b>553.786.736.375</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.5. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý điều hành dự án	236.261.606.507	148.319.977.413
Các khoản chi hộ	13.278.706.252	16.652.785.445
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	12.611.336.378	26.889.090.211
Phải thu người lao động	7.766.833.406	5.728.818.944
Ký cược, ký quỹ	5.695.397.163	6.350.974.087
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	9.294.249.483	10.894.476.266
	<b>285.620.001.928</b>	<b>215.547.995.105</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	24.057.036.444	24.129.486.444
	<b>24.057.036.444</b>	<b>24.129.486.444</b>
<b>Cộng</b>	<b>309.677.038.372</b>	<b>239.677.481.549</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
Phải thu lãi trái phiếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.600.000.000	7.566.666.667
Phải thu về lãi trái phiếu và chi phí sử dụng vốn từ Công ty CII	815.647.616	3.816.177.796
<b>Cộng</b>	<b>2.415.647.616</b>	<b>11.382.844.463</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.079.720.611	314.546.980	(2.765.173.631)	3.079.720.611	314.546.980	(2.765.173.631)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	809.297.626	87.579.063	(721.718.563)	419.262.463	-	(419.262.463)
Phải thu ngắn hạn khác	1.743.198.547	-	(1.743.198.547)	1.743.198.547	-	(1.743.198.547)
<b>Cộng</b>	<b>5.632.216.784</b>	<b>402.126.043</b>	<b>(5.230.090.741)</b>	<b>5.242.181.621</b>	<b>314.546.980</b>	<b>(4.927.634.641)</b>

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.311.137.089	-	24.354.117.540	-
Công cụ, dụng cụ	238.001.381	-	168.514.775	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	724.988.840.912	-	622.614.169.795	-
<i>Công trình thi công mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	242.998.924.708	-	226.039.054.323	-
<i>Công trình thi công đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	217.558.179.675	-	158.895.045.242	-
<i>Công trình thi công hạ tầng, khu đô thị Thủ Thiêm</i>	74.844.740.707	-	78.050.289.994	-
<i>Công trình thi công xây dựng đoạn 1 - Quốc lộ 60</i>	15.868.498.342	-	18.834.155.739	-
<i>Các công trình khác</i>	173.718.497.480	-	140.795.624.497	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	34.765.838.143	-	41.568.519.019	-
Thành phẩm	18.806.302.270	-	23.736.297.992	-
Hàng hóa	43.479.379.821	-	23.624.437.342	-
<b>Cộng</b>	<b>830.589.499.616</b>	<b>-</b>	<b>736.066.056.463</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.8. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	328.692.167	323.213.299
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	542.596.174	377.417.665
Chi phí khác chờ phân bổ	2.037.933.777	360.605.377
	<u>2.909.222.118</u>	<u>1.061.236.341</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí san lấp mặt bằng và làm đường công vụ phục vụ dự án	13.434.027.230	18.828.418.060
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	9.886.410.692	8.832.550.035
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.352.219.122	5.440.297.636
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	372.394.112	566.604.915
Chi phí khác chờ phân bổ	2.488.230.882	5.260.355.569
	<u>33.533.282.038</u>	<u>38.928.226.215</u>
<b>Cộng</b>	<u>36.442.504.156</u>	<u>39.989.462.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	39.332.997.879	82.362.387.140	24.586.380.576	1.777.331.227	148.059.096.822
Mua trong kỳ	-	231.500.000	1.027.272.727	-	1.258.772.727
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.292.034.000	-	-	4.292.034.000
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.336.791.800)	(2.279.988.972)	-	(3.616.780.772)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>39.332.997.879</b>	<b>85.549.129.340</b>	<b>23.333.664.331</b>	<b>1.777.331.227</b>	<b>149.993.122.777</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	9.531.754.087	49.642.812.965	13.136.470.363	1.199.568.697	73.510.606.112
Khấu hao trong kỳ	866.555.808	3.956.214.997	1.502.293.949	121.016.055	6.446.080.809
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.600.563.750	-	-	1.600.563.750
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(813.024.724)	(2.247.347.632)	-	(3.060.372.356)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>10.398.309.895</b>	<b>54.386.566.988</b>	<b>12.391.416.680</b>	<b>1.320.584.752</b>	<b>78.496.878.315</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	29.801.243.792	32.719.574.175	11.449.910.213	577.762.530	74.548.490.710
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>28.934.687.984</b>	<b>31.162.562.352</b>	<b>10.942.247.651</b>	<b>456.746.475</b>	<b>71.496.244.462</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 35.999.186.811 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 33.467.875.134 VND).

Công ty đã sử dụng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng. Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản được thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 72.644.868.579 VND và 45.620.296.569 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 lần lượt là 75.722.161.223 VND và 53.031.611.044 VND VND). (Chi tiết xem tại thuyết minh số 5.22)

**5.10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Máy móc thiết bị  
VND

**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2019

26.321.636.347

Thuê tài chính trong kỳ

1.140.909.091

Mua lại tài sản thuê tài chính

(4.268.170.000)

Tại ngày 30/06/2019

23.194.375.438**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2019

6.835.448.394

Khấu hao trong kỳ

1.399.959.606

Mua lại tài sản thuê tài chính

(1.600.563.750)

Tại ngày 30/06/2019

6.634.844.250**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2019

19.486.187.953

Tại ngày 30/06/2019

16.559.531.188

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7.828.531.506	939.000.000	8.767.531.506
Tại ngày 30/06/2019	<u>7.828.531.506</u>	<u>939.000.000</u>	<u>8.767.531.506</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	877.630.231	254.359.848	1.131.990.079
Khấu hao trong kỳ	101.725.266	103.642.858	205.368.124
Tại ngày 30/06/2019	<u>979.355.497</u>	<u>358.002.706</u>	<u>1.337.358.203</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	6.950.901.275	684.640.152	7.635.541.427
Tại ngày 30/06/2019	<u>6.849.176.009</u>	<u>580.997.294</u>	<u>7.430.173.303</u>

**Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất với nguyên giá là 7.728.531.506 VND và giá trị còn lại là 6.849.176.009 VND được sử dụng để xây dựng nhà máy sản xuất ở Khu công nghiệp thuộc xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Diện tích sử dụng đất là 40.000 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng tính đến năm 2053. Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố và thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn. (Chi tiết xem tại thuyết minh số 5.22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2019 là 160.000.000 VND (tại 1 tháng 1 năm 2019 là 60.000.000 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.12. Bất động sản đầu tư**Quyền sử dụng đất  
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2019

5.836.987.368

Tại ngày 30/06/2019

5.836.987.368

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2019

839.830.635

Tại ngày 30/06/2019

839.830.635

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2019

4.997.156.733

Tại ngày 30/06/2019

4.997.156.733

**Thông tin bổ sung cho khoản mục bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là lô đất chờ tăng giá tại địa chỉ số 29/3, đường D2, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí). Lô đất có thời hạn sử dụng 50 năm, sẽ hết thời gian sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long (Chi tiết xem tại thuyết minh số 5.22).

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, căn cứ vào giá thị trường của những tài sản tương đương và vị trí địa lý của lô đất mà Công ty đang sở hữu, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	28.400.000.000	-	(i)	-	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trên.

**5.14. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Trái phiếu</b>				
Trái phiếu HNHC_17 (i)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018-2 (ii)	19.100.000.000	19.027.420.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>139.100.000.000</b>	<b>139.027.420.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

(i) Ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 VND bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm.

(ii) Ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty đã mua lại trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh phát hành từ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI với tổng mệnh giá 19.100.000.000 VND bao gồm 191.000 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 2 năm (đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2020) với lãi suất cố định 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.15. Thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	-	2.240.322.516	2.240.322.516
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(176.794.600)	(176.794.600)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	-	2.417.117.116	2.417.117.116
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	-	(370.737.328)	(370.737.328)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	-	2.787.854.444	2.787.854.444
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	-	94.274.268	94.274.268
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	44.382.279	44.382.279
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	-	49.891.989	49.891.989
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(1.649.216.526)	23.955.380	(1.625.261.146)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	1.649.216.526	25.936.609	1.675.153.135
<b>Chi phí thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ</b>			1.254.523.818

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

<b>5.16. Lợi thế thương mại</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	44.941.615.175
Tại ngày 30/06/2019	<u>44.941.615.175</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	15.729.565.311
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>2.247.080.759</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>17.976.646.070</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2019	29.212.049.864
Tại ngày 30/06/2019	<u>26.964.969.105</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>5.548.191.100</b>	<b>5.548.191.100</b>	<b>5.273.845.000</b>	<b>5.273.845.000</b>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	548.191.100	548.191.100	273.845.000	273.845.000
<b>Đối tượng khác</b>	<b>254.152.807.636</b>	<b>254.152.807.636</b>	<b>265.481.084.813</b>	<b>265.481.084.813</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	45.371.012.361	45.371.012.361	66.998.681.427	66.998.681.427
Công ty Cổ phần ROADCO	10.448.317.274	10.448.317.274	17.470.190.050	17.470.190.050
Khác	198.333.478.001	198.333.478.001	181.012.213.336	181.012.213.336
<b>Cộng</b>	<b>259.700.998.736</b>	<b>259.700.998.736</b>	<b>270.754.929.813</b>	<b>270.754.929.813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>411.435.945.591</b>	<b>372.288.312.269</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	162.902.855.047	180.983.494.978
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	89.202.866.700	17.574.825.800
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	78.226.541.960	96.997.394.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	59.697.450.594	53.300.942.952
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	13.445.460.864	13.445.460.864
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	4.598.422.534	-
Công ty TNHH Đất Thủ Thiêm	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	6.623.845.774
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>72.226.722.877</b>	<b>61.454.418.293</b>
<b>Cộng</b>	<b>483.662.668.468</b>	<b>433.742.730.562</b>

**5.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế TNCN	-	-	47.402.650	47.402.650
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	540.546.835	2.941.589.663	1.427.158.399	2.054.978.099
Thuế TNDN	15.677.730.146	4.508.498.750	8.166.938.154	12.019.290.742
Thuế TNCN	1.420.914.003	1.451.406.633	528.160.488	2.344.160.148
Thuế tài nguyên	1.157.827.701	1.539.312.501	926.195.565	1.770.944.637
Các khoản khác	1.155.003.229	561.865.175	344.164.259	1.372.704.145
<b>Cộng</b>	<b>19.952.021.914</b>	<b>11.002.672.722</b>	<b>11.392.616.865</b>	<b>19.562.077.771</b>

**5.20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	15.135.532.278	4.161.127.515
Chi phí lãi vay phải trả	4.012.429.982	1.934.625.448
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	353.000.000	587.777.778
<b>Cộng</b>	<b>19.500.962.260</b>	<b>6.683.530.741</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.21. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản thu hộ	23.531.978.395	19.785.780.485
Tiền đặt cọc chuyển nhượng cổ phần trong Công ty LGC	4.000.000.000	-
Phải trả các đội thi công	3.686.262.537	11.655.588.080
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	1.270.000.000	1.296.200.000
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	772.497.871	2.083.138.472
Bảo hiểm xã hội	591.810.173	802.481.698
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	276.268.847	347.143.640
Bảo hiểm y tế	99.193.839	115.075.309
Bảo hiểm thất nghiệp	40.201.649	23.970.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	929.538.340	798.555.424
<b>Cộng</b>	<b>35.607.751.651</b>	<b>37.317.933.708</b>
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	692.313.889	203.608.333
Công ty CII	10.739.538	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	838.356.164
<b>Cộng</b>	<b>703.053.427</b>	<b>1.041.964.497</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<b><u>Các khoản vay ngân hàng</u></b>						
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	209.452.331.968	209.452.331.968	199.004.540.873	271.698.570.633	282.146.361.728	282.146.361.728
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm Kinh doanh	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng VCB - CN TP. Hồ Chí Minh	69.663.947.300	69.663.947.300	44.528.300.000	44.760.352.963	69.896.000.263	69.896.000.263
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	53.668.435.215	53.668.435.215	54.168.435.215	45.490.077.125	44.990.077.125	44.990.077.125
Ngân hàng Viettinbank - CN 11, TP. Hồ Chí Minh	24.823.897.000	24.823.897.000	94.823.897.000	76.155.780.625	6.155.780.625	6.155.780.625
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Nam Sài Gòn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.693.471.578	11.693.471.578	16.375.493.582	16.379.515.711	11.697.493.707	11.697.493.707
Ngân hàng MBBank - CN Đông Sài Gòn	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
	<b>540.902.083.061</b>	<b>540.902.083.061</b>	<b>580.500.666.670</b>	<b>457.084.297.057</b>	<b>417.485.713.448</b>	<b>417.485.713.448</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
<b><u>Các khoản vay khác</u></b>						
Các khoản vay các bên liên quan	49.146.342.642	49.146.342.642	62.200.510.004	166.869.157.758	153.814.990.396	153.814.990.396
Các khoản vay cá nhân ngắn hạn	125.901.690.000	125.901.690.000	-	-	125.901.690.000	125.901.690.000
	<b>175.048.032.642</b>	<b>175.048.032.642</b>	<b>62.200.510.004</b>	<b>166.869.157.758</b>	<b>279.716.680.396</b>	<b>279.716.680.396</b>
<b><u>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</u></b>						
<i>(xem Thuyết minh b)</i>	5.046.936.569	5.046.936.569			4.734.255.228	4.734.255.228
<b>Cộng các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>720.997.052.272</b>	<b>720.997.052.272</b>			<b>701.936.649.072</b>	<b>701.936.649.072</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay dài hạn</b>						
<b><u>Các khoản vay khác</u></b>						
Các khoản vay cá nhân dài hạn	253.436.576.000	253.436.576.000	-	-	253.436.576.000	253.436.576.000
<b><u>Nợ thuê tài chính dài hạn</u></b>						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	7.047.142.591	7.047.142.591	-	2.230.661.162	9.277.803.753	9.277.803.753
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST	1.494.321.901	1.494.321.901	1.140.909.091	353.080.696	706.493.506	706.493.506
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(5.046.936.569)	(5.046.936.569)			(4.734.255.228)	(4.734.255.228)
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>256.931.103.923</b>	<b>256.931.103.923</b>			<b>258.686.618.031</b>	<b>258.686.618.031</b>
<b>Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>977.928.156.195</b>	<b>977.928.156.195</b>			<b>960.623.267.103</b>	<b>707.186.691.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Trong đó, số dư nợ vay các bên liên quan:</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	24.813.172.692	24.813.172.692	26.978.592.196	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	15.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CII	9.333.169.950	9.333.169.950	17.000.000.000	7.666.830.050	-	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	-	1.221.917.808	21.221.917.808	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.146.342.642</b>	<b>49.146.342.642</b>	<b>62.200.510.004</b>	<b>166.869.157.758</b>	<b>153.814.990.396</b>	<b>153.814.990.396</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b><u>Ngắn hạn</u></b>					
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	209.452.331.968	8 tháng	7,9 - 8,6%	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí); - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Toyota Camry 51F-827.78; - Xe ô tô Toyota Land Cruiser 51G-337.79; - Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng; - 30.000.000 cổ phiếu LGC do Công ty mẹ (CII) sở hữu; - Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành ngày 19/05/2017 cho Công ty CII E&C trị giá 120 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm Kinh doanh	150.000.000.000	12 tháng	10,0%	Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội thực hiện dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.	15.000.000 cổ phiếu LGC do Công ty mẹ (CII) sở hữu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	69.663.947.300	10 tháng	7,8%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với giá trị là 20 tỷ đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

## 5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b><u>Ngắn hạn</u></b>					
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.668.435.215	6 tháng	6,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, Thành phố Hồ Chí Minh	24.823.897.000	6 tháng	7,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Nam Sài Gòn	20.000.000.000	12 tháng	11,0%	Bổ sung vốn lưu động.	1.870.000 cổ phiếu LGC và 2.790.000 cổ phiếu SII do Công ty mẹ (CII) sở hữu.
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.693.471.578	12 tháng	7,0%	Bổ sung vốn lưu động.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b><u>Ngắn hạn</u></b>					
Ngân hàng MBBank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	1.600.000.000	12 tháng	7,4%	Phục vụ hoạt động xây lắp công trình điện.	- Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng thực hiện gói thầu số 01 "Thi công hạng mục thay thế đèn chiếu sáng thuộc dự án "Tăng cường khả năng khai thác trên tuyến Quốc lộ 1 (đoạn từ cầu Bình Phước đến ngã tư An Suong) quận 12. - Toàn bộ số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản tiền gửi thanh toán mở tại ngân hàng cho vay; - Các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp.
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	24.813.172.692	12 tháng	10,5%	Bổ sung vốn thi công công trình xây dựng cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.	Vay tín chấp.
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	12 tháng	9,22 - 9,35%	Bổ sung vốn thi công công trình xây dựng mở rộng QL60 - Bến Tre.	Vay tín chấp.
Công ty CII	9.333.169.950	12 tháng	10,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Vay tín chấp.
Các khoản vay các cá nhân	125.901.690.000	12 tháng	8,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Vay tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b><u>Dài hạn</u></b>					
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	7.047.142.591	3 - 4 năm	8% - 8,5%	Thuê tài chính.	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 2.427.290.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại bằng 0,3% - 0,5% giá thuê ban đầu.
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN Đà Nẵng	1.494.321.901	36 tháng	8,5%	Thuê tài chính.	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 112.750.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại là 1.000.000 VND.
Các khoản vay các cá nhân	253.436.576.000	24 tháng	8,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Vay tín chấp.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	5.046.936.569	4.484.904.576
Trong năm thứ hai	256.561.129.902	258.686.618.031
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	369.974.021	-
	<u>261.978.040.492</u>	<u>263.171.522.607</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(5.046.936.569)	(4.484.904.576)
<b>Cộng</b>	<b><u>256.931.103.923</u></b>	<b><u>258.686.618.031</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	-	<b>7.099.220.906</b>	<b>87.970.101.299</b>	<b>181.214.860</b>	<b>510.650.537.065</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.169.299.928	15.523.274	4.184.823.202
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	-	(39.818.367.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(295.673.976)	-	(295.673.976)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.658.634.779)	-	(4.658.634.779)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.778.986.667	(1.778.986.667)	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>8.878.207.573</b>	<b>85.406.105.805</b>	<b>175.738.134</b>	<b>470.041.684.233</b>
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(16.950.091.903)	328.017	(16.949.763.886)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(574.894.641)	(343.721)	(575.238.362)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	942.162.065	(942.162.065)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.434.796.070)	(1.772.451)	(1.436.568.521)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(86.622.500)	166.262	(166.262)	(86.622.500)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>9.733.747.138</b>	<b>65.504.327.388</b>	<b>155.783.717</b>	<b>450.975.490.964</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Công ty CII	61,71%	243.773.920.000	54,97%	217.151.120.000
Các cổ đông khác	38,29%	151.226.080.000	45,03%	177.848.880.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>395.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>395.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 22 tháng 4 năm 2019, phương án chi trả cổ tức năm 2017 đã được phê duyệt tại Đại hội cổ đông trước với giá trị là 20.750.000.000 đồng đã bị hủy bỏ. Bên cạnh đó, cổ tức năm 2018 tạm thời không chi trả và toàn bộ lợi nhuận của năm 2018 được giữ lại nhằm bổ sung vốn chủ sở hữu phục vụ hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	291.827.461.474	454.093.361.547
Doanh thu bán hàng	95.189.757.229	109.578.896.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.281.291.231	3.955.492.325
<b>Cộng</b>	<b>392.298.509.934</b>	<b>567.627.750.615</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	-	(44.707.349)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>392.298.509.934</b>	<b>567.583.043.266</b>

*Trong đó, doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:*

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: thi công các gói thầu dự án Trung Lương Mỹ Thuận	72.138.517.273	58.824.976.364
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: Khối lượng thi công dự án Quốc lộ 60	67.661.872.063	92.546.439.724
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: Khối lượng thi công dự án Thủ Thiêm	65.808.184.999	177.256.583.852
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: Doanh thu bán hàng và thi công công trình	29.853.514.923	385.665.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	16.436.945.391	81.924.952.473
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741	6.017.165.895	7.484.719.506
Công ty CII B&R: Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa	2.370.881.916	848.152.611
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: Điều chỉnh giảm khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná	(683.458.382)	(8.229.800.195)
<b>Cộng</b>	<b>259.603.624.078</b>	<b>411.041.689.598</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.25. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	267.904.522.273	415.431.234.417
Giá vốn hàng đã bán	97.667.325.717	96.985.817.599
Giá vốn của dịch vụ	1.457.507.273	2.128.443.574
<b>Cộng</b>	<b>367.029.355.263</b>	<b>514.545.495.590</b>

**5.26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và trái phiếu	30.806.851.446	19.218.653.672
Lãi chậm thanh toán	-	74.490.121
<b>Cộng</b>	<b>30.806.851.446</b>	<b>19.293.143.793</b>

*Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với các bên liên quan:*

Công ty CII	14.016.214.187	7.190.997.336
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	6.033.333.333	6.033.333.333
<b>Cộng</b>	<b>20.049.547.520</b>	<b>13.224.330.669</b>

**5.27. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	40.681.088.817	24.738.957.745
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	407.350.612	727.596.996
Phí cam kết rút vốn vay	1.250.000.000	-
Chi phí tài chính khác	4.013.983	947.585
<b>Cộng</b>	<b>42.342.453.412</b>	<b>25.467.502.326</b>

*Trong đó, chi phí tài chính phát sinh với các bên liên quan:*

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.978.592.196	1.856.441.088
Công ty CII	1.061.125.672	2.262.109.934
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	577.402.778	45.047.222
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	383.561.644	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.682.290</b>	<b>4.163.598.244</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.28. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	519.755.550	532.077.737
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.968.573	2.053.089.479
Chi phí bằng tiền khác	251.090.233	226.864.050
<b>Cộng</b>	<b>1.878.814.356</b>	<b>2.813.381.266</b>

**5.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.033.920.852	15.294.275.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.050.927.068	1.047.230.997
Chi phí khấu hao	820.713.628	937.537.592
Thuế, phí và lệ phí	32.507.053	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	302.456.100	(212.143.016)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.903.375.995	4.406.287.017
Chi phí bằng tiền khác	1.154.420.452	2.404.982.373
Phân bổ lợi thế thương mại	2.247.080.759	2.247.080.759
<b>Cộng</b>	<b>20.545.401.907</b>	<b>26.125.250.820</b>

*Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh với các bên liên quan:*

Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	393.100.291	431.740.618
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	38.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>431.900.291</b>	<b>431.740.618</b>

**5.30. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	645.409.812	-
Các khoản thu nhập khác	129.216.346	495.423.982
<b>Cộng</b>	<b>774.626.158</b>	<b>495.423.982</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.31. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng đã chuyển	2.787.691.039	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính và trong lĩnh vực thuế	159.462.479	298.919.912
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	43.550.200
Các khoản chi phí khác	323.550.400	209.129.544
<b>Cộng</b>	<b>3.270.703.918</b>	<b>551.599.656</b>

**5.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.186.741.318)	17.868.381.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	31.807.398.127	15.875.551.534
Lợi thế thương mại phân bổ	2.247.080.759	2.247.080.759
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(6.686.501.210)	1.489.578.205
Các khoản lỗ tính thuế bị bù trừ khi hợp nhất	6.361.257.391	(91.393.370)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>22.542.493.749</b>	<b>37.389.198.511</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.508.498.750</b>	<b>7.477.839.702</b>

**5.33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.519.389.368	371.603.239.913
Giá mua hàng hóa	29.232.425.303	-
Chi phí nhân công	37.206.574.677	50.600.024.961
Chi phí dự phòng	302.456.100	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.136.184.404	8.428.791.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.241.803.075	331.988.690.915
Chi phí bằng tiền khác	19.053.930.927	4.974.279.028
<b>Cộng</b>	<b>484.692.763.854</b>	<b>767.595.026.601</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(16.950.091.903)	10.690.658.560
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(641.439.514)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.950.091.903)	10.049.219.046
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	41.268.220
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(429)</b>	<b>244</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Số tiền vay thực nhận trong kỳ</b>		
Tiền vay ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác theo kế ước thông thường	512.650.666.670	442.631.757.892
Tiền vay các bên liên quan của Công ty trong tập đoàn	62.200.510.004	89.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>574.851.176.674</b>	<b>531.631.757.892</b>
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Trả nợ gốc vay ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác theo kế ước thông thường	389.260.497.057	631.113.666.472
Trả nợ gốc vay các bên liên quan của Công ty trong tập đoàn	166.869.157.758	23.663.260.300
<b>Cộng</b>	<b>556.129.654.815</b>	<b>654.776.926.772</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Báo cáo bộ phận**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 3 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng; hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình; cung cấp dịch vụ. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng: sản xuất kinh doanh cần đèn, trụ đèn, trụ điện lực, thiết bị điện; khai thác khoáng sản (đất, đá) và bán vật tư xây dựng.
- Hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình: thi công công trình xây dựng, cầu đường, hạ tầng và lắp đặt thiết bị các công trình chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng, kho bãi và cho thuê tài sản, thiết bị.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

	Sản xuất, kinh doanh bán hàng VND	Thi công, lắp đặt, duy tu công trình VND	Cho thuê tài sản và dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	95.189.757.229	291.827.461.474	5.281.291.231	-	392.298.509.934
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	20.843.765.465	34.716.834.731	1.788.327.272	(57.348.927.468)	-
<b>Cộng</b>	<b>116.033.522.694</b>	<b>326.544.296.205</b>	<b>7.069.618.503</b>	<b>(57.348.927.468)</b>	<b>392.298.509.934</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	97.667.325.717	267.904.522.273	1.457.507.273		367.029.355.263
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận	20.442.000.358	34.556.098.012	448.892.906	(55.446.991.276)	-
<b>Cộng</b>	<b>118.109.326.075</b>	<b>302.460.620.285</b>	<b>1.906.400.179</b>	<b>(55.446.991.276)</b>	<b>367.029.355.263</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>(2.075.803.381)</b>	<b>24.083.675.920</b>	<b>5.163.218.324</b>	<b>(1.901.936.192)</b>	<b>25.269.154.671</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					30.806.851.446
Chi phí tài chính					42.342.453.412
Chi phí bán hàng					1.878.814.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp					20.545.401.907
Thu nhập khác					774.626.158
Chi phí khác					3.270.703.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.508.498.750
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					1.254.523.818
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>(16.949.763.886)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

	Sản xuất, kinh doanh bán hàng VND	Thi công, lắp đặt, duy tu công trình VND	Cho thuê tài sản và dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	109.534.189.394	454.093.361.547	3.955.492.325	-	567.583.043.266
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	134.177.096.983	48.537.913.696	2.673.354.543	(185.388.365.222)	-
<b>Cộng</b>	<b>243.711.286.377</b>	<b>502.631.275.243</b>	<b>6.628.846.868</b>	<b>(185.388.365.222)</b>	<b>567.583.043.266</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	96.985.817.599	415.431.234.417	2.128.443.574	-	514.545.495.590
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận	134.742.385.098	48.105.167.113	972.495.750	(183.820.047.961)	-
<b>Cộng</b>	<b>231.728.202.697</b>	<b>463.536.401.530</b>	<b>3.100.939.324</b>	<b>(183.820.047.961)</b>	<b>514.545.495.590</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>11.983.083.680</b>	<b>39.094.873.713</b>	<b>3.527.907.544</b>	<b>(1.568.317.261)</b>	<b>53.037.547.676</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					19.293.143.793
Chi phí tài chính					25.467.502.326
Chi phí bán hàng					2.813.381.266
Chi phí quản lý doanh nghiệp					26.125.250.820
Thu nhập khác					495.423.982
Chi phí khác					551.599.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành					7.477.839.702
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					(297.915.641)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>10.688.457.322</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII ("Công ty CII B&R")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đất Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty liên kết của tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Công ty CII</b>		
Nhận vốn hợp tác thi công dự án	346.900.000.000	710.000.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác thi công dự án	310.539.777.367	497.253.888.527
Thanh toán chi phí sử dụng vốn	910.228.327	731.111.473
Cần trừ vốn hợp tác kinh doanh - nợ gốc	24.027.052.683	212.746.111.473
Cần trừ vốn hợp tác kinh doanh - tiền lãi	3.128.825.280	1.515.998.461
Chuyển vốn hợp tác đầu tư	339.549.994.306	102.300.000.000
Thu hồi vốn hợp tác đầu tư	314.548.840.120	84.495.669.735
Cần trừ công nợ vay Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm với khoản cho vay Công ty CII	21.221.917.808	-
Lãi hợp tác đầu tư nhập gốc	677.902.468	-
Công ty mẹ thanh toán chi phí sử dụng vốn	13.210.016.619	15.504.330.265
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>		
Chuyển vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	-
Thu hồi vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	-
Thu lãi trái phiếu	12.000.000.000	12.166.666.667
Thu tiền khối lượng thi công xây lắp	-	49.455.353.156

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận</b>		
Thu tiền khối lượng thi công các công trình	7.395.018.934	-
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
Nhận thanh toán mua vật tư và thi công công trình	30.205.891.864	200.911.835.239
Chuyển trả tiền dư	-	2.674.063.052
Lãi tiền nhận hỗ trợ vốn nhập gốc	1.221.917.808	-
Cần trừ công nợ vay Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm với khoản cho vay Công ty CII	21.221.917.808	-
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG</b>		
Thu tiền thi công dự án DT 741	12.993.740.030	8.101.701.606
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>		
Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60	52.815.219.833	131.702.917.323
Thu hộ tiền thi công dự án Quốc lộ 60 cho các bên liên doanh	30.560.796.571	40.472.557.860
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	17.000.000.000	7.000.000.000
Chuyển trả lại tiền vay trong kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
Lãi vay đã thanh toán trong kỳ	88.697.222	45.047.222
<b>Công ty CII B&amp;R</b>		
Thu tiền thi công và bán vật tư	1.258.460.007	6.291.135.896
Hoàn trả tiền giảm giá trị thi công	36.432.001	-
Cần trừ công nợ phải thu, phải trả	-	1.621.159.905
Thu lại tiền ứng trước	35.550.000	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng</b>		
Thanh toán tiền thi công dự án Thủ Thiêm	769.578.192	69.000.000
Chi phí đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh mặt đường dự án Xa lộ Hà Nội	249.405.545	-
Thanh toán tiền dịch vụ làm thẻ giữ xe	3.630.000	-
Chuyển tiền thi công, sửa chữa văn phòng	50.000.000	-
Thu lại tiền thi công, sửa chữa văn phòng	50.000.000	-
Thuê xe vận chuyển nước	3.545.455	62.727.272
Tiền nước đã thanh toán hộ trong kỳ	54.867.780	-
Thu lại tiền nước đã chi hộ trong kỳ	57.361.770	-
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán tiền thuê mặt bằng	432.410.320	474.914.680

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	25.000.000.000	82.000.000.000
Lãi đi vay nhập vào nợ gốc vay	1.978.592.196	-
Cán trừ tiền thi công vào nợ gốc vay	130.980.409.900	16.663.260.300
Tiền thi công dự án nhận được trong kỳ	20.000.000.000	55.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy</b>		
Thu tiền thi công dự án và bán vật tư	39.235.374.059	53.239.016.756

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương và các khoản thu nhập khác	402.496.000	1.432.123.030

**7.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	979.198.156.195	961.919.467.103
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(15.501.568.775)	(36.115.978.855)
<b>Nợ thuần</b>	<b>963.696.587.420</b>	<b>925.803.488.248</b>
Vốn chủ sở hữu	450.975.490.964	470.041.684.233
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>214%</b>	<b>197%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.501.568.775	36.115.978.855
Phải thu khách hàng	216.501.764.073	194.388.328.743
Phải thu về cho vay	432.503.119.234	553.786.736.375
Phải thu khác	63.086.663.753	88.367.480.038
Đầu tư tài chính dài hạn	167.427.420.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>895.020.535.835</b>	<b>992.658.524.011</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	979.198.156.195	961.919.467.103
Phải trả người bán	259.700.998.736	270.754.929.813
Các khoản phải trả khác	34.337.751.651	36.021.733.708
Chi phí phải trả	19.500.962.260	6.683.530.741
<b>Cộng</b>	<b>1.292.737.868.842</b>	<b>1.275.379.661.365</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	722.267.052.272	256.931.103.923	-	979.198.156.195
Phải trả người bán	259.700.998.736	-	-	259.700.998.736
Các khoản phải trả khác	34.337.751.651	-	-	34.337.751.651
Chi phí phải trả	19.500.962.260	-	-	19.500.962.260
<b>Cộng</b>	<b>1.035.806.764.919</b>	<b>256.931.103.923</b>	<b>-</b>	<b>1.292.737.868.842</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	703.232.849.072	258.686.618.031	-	961.919.467.103
Phải trả người bán	270.754.929.813	-	-	270.754.929.813
Các khoản phải trả khác	36.021.733.708	-	-	36.021.733.708
Chi phí phải trả	6.683.530.741	-	-	6.683.530.741
<b>Cộng</b>	<b>1.016.693.043.334</b>	<b>258.686.618.031</b>	<b>-</b>	<b>1.275.379.661.365</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.501.568.775	-	-	15.501.568.775
Phải thu khách hàng	216.501.764.073	-	-	216.501.764.073
Phải thu về cho vay	432.503.119.234	-	-	432.503.119.234
Phải thu khác	39.029.627.309	24.057.036.444	-	63.086.663.753
Đầu tư tài chính dài hạn	-	139.027.420.000	28.400.000.000	167.427.420.000
<b>Cộng</b>	<b>703.536.079.391</b>	<b>163.084.456.444</b>	<b>28.400.000.000</b>	<b>895.020.535.835</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.115.978.855	-	-	36.115.978.855
Phải thu khách hàng	194.388.328.743	-	-	194.388.328.743
Phải thu về cho vay	553.786.736.375	-	-	553.786.736.375
Phải thu khác	64.237.993.594	24.129.486.444	-	88.367.480.038
Đầu tư tài chính dài hạn	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>848.529.037.567</b>	<b>144.129.486.444</b>	<b>-</b>	<b>992.658.524.011</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B 09a - DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

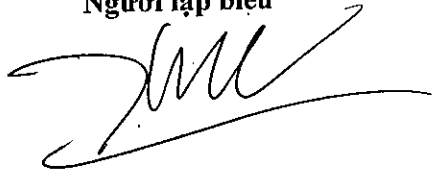
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Bích Thảo**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Xuân Phước**

**Tổng Giám đốc**



**Khánh Văn Hiền**